CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thanh Hóa, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Duy Phan	Chủ tịch Công ty
Ông Mai Thanh Bình	Giám đốc
Ông Trịnh Thanh Minh	Phó Giám đốc
Bà Hà Thị Yến	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

Mai Thanh Bình
Giám đốc - Đại diện theo pháp luật

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 07 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T (84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **154** /2026/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Ông Chủ tịch Công ty**
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/07/2026, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.082.763.831.466**	**794.710.709.724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**60.369.760.240**	**9.906.761.579**
1. Tiền	111	5	60.369.760.240	9.906.761.579
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**88.984.783.971**	**41.368.128.996**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.542.846.408	26.023.025.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.619.227.978	11.585.776.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	5.451.436.627	6.532.331.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9,10	(2.628.727.042)	(2.773.005.023)
III. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**928.113.301.489**	**741.801.604.347**
1. Hàng tồn kho	141	11.1	942.978.547.327	757.079.474.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	11.2	(14.865.245.838)	(15.277.869.835)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.295.985.766**	**1.634.214.802**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	4.912.760.568	1.058.147.436
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	383.225.198	576.067.366
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**68.599.195.867**	**65.839.807.075**
I. Tài sản cố định	**220**		**49.998.113.797**	**46.771.121.559**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	49.555.159.657	46.234.221.531
- Nguyên giá	*222*		*273.120.055.358*	*265.280.771.021*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(223.564.895.701)*	*(219.046.549.490)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	442.954.140	536.900.028
- Nguyên giá	*228*		*728.000.000*	*728.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(285.045.860)*	*(191.099.972)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.179.862.329**	**575.946.256**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.179.862.329	575.946.256
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4.729.048.200**	**4.729.048.200**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13	4.729.048.200	4.729.048.200
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.692.171.541**	**13.763.691.060**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	11.692.171.541	13.763.691.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.151.363.027.333**	**860.550.516.799**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**941.363.027.333**	**650.550.516.799**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**941.049.827.333**	**650.237.316.799**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	178.639.407.501	105.450.974.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	228.429.389.119	80.532.043.030
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	2.200.000.000	2.200.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạ	314	21	82.093.151.106	49.052.422.820
5. Phải trả người lao động	315		33.920.225.413	42.089.382.490
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	16.698.441.316	1.456.335.804
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	14.996.629.777	9.717.977.980
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	350.821.693.255	336.319.130.535
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33.250.889.846	23.419.049.325
II. Nợ dài hạn	**330**		**313.200.000**	**313.200.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	313.200.000	313.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.151.363.027.333**	**860.550.516.799**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc *(Người đại diện theo pháp luật)*
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**972.306.860.870**	**547.861.802.572**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.851.847.029	282.449.299
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**25**	**968.455.013.841**	**547.579.353.273**
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	826.203.275.957	460.151.058.584
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**142.251.737.884**	**87.428.294.689**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	1.306.894.017	766.531.305
8.	Chi phí tài chính	23	28	10.678.104.813	8.170.611.879
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*10.356.886.013*	*6.038.604.442*
9.	Chi phí bán hàng	25	29	34.385.327.182	20.218.486.300
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	79.779.665.015	45.465.253.807
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**18.715.534.891**	**14.340.474.008**
12.	Thu nhập khác	31	30	1.524.280.813	119.769.656
13.	Chi phí khác	32	31	698.923.851	93.936.434
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**825.356.962**	**25.833.222**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**19.540.891.853**	**14.366.307.230**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.912.019.277	2.922.375.420
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**15.628.872.576**	**11.443.931.810**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		(Người đại diện theo pháp luật)
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**19.540.891.853**	**14.366.307.230**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.612.292.099	4.028.382.426
- Các khoản dự phòng	03	(556.901.978)	32.148.413
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(493.872.156)	301.193.965
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(28.649.699)	(54.207.107)
- Chi phí đi vay	06	10.356.886.013	6.038.604.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**33.430.646.132**	**24.712.429.369**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.706.182.188)	(23.112.491.494)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(185.899.073.145)	(152.480.108.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	264.200.837.868	24.532.064.861
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(1.783.093.613)	891.348.209
- Chi phí đi vay đã trả	14	(10.304.554.171)	(6.002.861.749)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(111.922.233)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.404.000	37.612.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.788.717.650)	(5.422.400.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**47.039.345.000**	**(136.844.408.095)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.196.681.601)	(6.207.576.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	35.350.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	18.857.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.196.681.601)**	**(6.153.369.284)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	75.328.572.155
2. Tiền thu từ đi vay	33	422.925.863.515	380.259.998.645
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(408.500.643.145)	(305.762.557.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**14.425.220.370**	**149.826.013.248**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**50.267.883.769**	**6.828.235.869**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.906.761.579**	**3.971.129.241**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	195.114.892	5.423.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**60.369.760.240**	**10.804.789.028**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		(Người đại diện theo pháp luật)
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty"), trụ sở đặt tại số 305 đường Nguyễn Hoàng, thôn 3, xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14/08/2025.

Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016; cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa theo mô hình: Chủ tịch công ty, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long.

Vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá, xì gà; phụ liệu thuốc lá;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; phụ liệu thuốc lá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc.

1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 727 người (tại ngày 01/01/2026 là 655 người).

1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/06/2026 là 26.286 VND/USD và 30.203 VND/EUR.

- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được xác định tại từng thời điểm thanh toán.

4.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính .Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm máy tính (phần mềm kế toán) vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính .Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Phần mềm máy tính	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí bản quyền phần mềm quản lý được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm, thời hạn sử dụng bản quyền của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty phản ánh các khoản đi vay của các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.15. Nguồn vốn

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn vốn do Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long cấp.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được tạm trích lập và phân phối theo quy định hiện hành và sẽ được phê duyệt cuối cùng bởi Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

(a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;

(b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;

(c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.
Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.5. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Đối với các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại Thuyết minh số 4.4 và một số chi phí tài chính khác.

4.7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bản quyền thương hiệu; chi phí giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển, chi phí dịch vụ xuất khẩu và các chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ bảo vệ môi trường, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.9. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 34.

5. TIỀN

Các khoản tiền đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.899.729.073	1.716.412.809
Tiền gửi không kỳ hạn	56.470.031.167	8.190.348.770
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trung Sơn Thanh Hóa	*40.504.778.559*	*4.736.559.786*
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	*5.128.554.597*	*34.545.060*
- Ngân hàng khác	*10.836.698.011*	*3.419.243.924*
Cộng	**60.369.760.240**	**9.906.761.579**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	8.159.700.257	-	11.994.432.215	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	23.342.524.556	-	1.440.100.200	-
Chi nhánh Phân phối Miền Bắc Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	9.076.802.629	-	-	-
Công ty Thương mại Miền Nam	6.484.080.361	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu Hữu Nghị	776.012.219	-	6.131.139.298	-
Khách hàng khác	9.703.726.386	(1.380.739.548)	6.457.354.035	(1.525.017.529)
Cộng	**57.542.846.408**	**(1.380.739.548)**	**26.023.025.748**	**(1.525.017.529)**
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	***30.678.992.289***	**-**	***2.014.505.688***	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
SanGroup International Pte Ltd	5.928.728.125	-
Optorun Tech Limited	13.246.319.186	-
Great Ocean Sdn.Bhd	644.355.142	2.132.788.680
Samwha Corporation	-	2.715.527.008
Wintech Resources Sdn. Bhd.	-	3.556.570.892
Các nhà cung cấp khác	8.799.825.525	3.180.889.704
Cộng	**28.619.227.978**	**11.585.776.284**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	578.631.515	-	474.265.123	-
Ký quỹ, ký cược	473.500.000	-	457.000.000	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ (*)	2.018.620.372	-	2.116.713.171	-
Tổn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (**)	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
Các khoản phải thu khác	1.232.697.246	-	2.336.366.199	-
Cộng	**5.451.436.627**	**(1.147.987.494)**	**6.532.331.987**	**(1.147.987.494)**
Trong đó, phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	***2.022.820.372***	***-***	***2.116.713.171***	***-***

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho các bên, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao hàng trong tháng 06/2026.

(**) Xem thêm tại Thuyết minh số 10.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(2.773.005.023)	(2.375.120.784)
Trích lập dự phòng	-	(533.154.839)
Hoàn nhập dự phòng	144.277.981	28.000.000
Số dư cuối kỳ	**(2.628.727.042)**	**(2.880.275.623)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(1.380.739.548)	(1.632.288.129)
- Trả trước cho người bán	(100.000.000)	(100.000.000)
- Phải thu khác	(1.147.987.494)	(1.147.987.494)

Giá trị hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi hoàn nhập trong kỳ tương ứng với số tiền đã thu hồi được của khoản nợ phải thu quá hạn đã trích lập dự phòng trong kỳ kế toán trước.

10. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**1.380.739.548**	**-**	**(1.380.739.548)**	**1.538.587.119**	**13.569.590**	**(1.525.017.529)**
Công ty TNHH VINATALINES	1.380.739.548	-	(1.380.739.548)	1.380.739.548	-	(1.380.739.548)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thuốc lá Thanh Hóa	-	-	-	112.615.605	-	(112.615.605)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Hoa Bảo	-	-	-	45.231.966	13.569.590	(31.662.376)
Trả trước cho người bán	**100.000.000**	**-**	**(100.000.000)**	**100.000.000**	**-**	**(100.000.000)**
Công ty Cổ phần Marketing Truyền thông Quảng cáo Vina Media	100.000.000	-	(100.000.000)	100.000.000	-	(100.000.000)
Phải thu khác	**1.147.987.494**	**-**	**(1.147.987.494)**	**1.147.987.494**	**-**	**(1.147.987.494)**
Tổn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS (*)	1.147.987.494	-	(1.147.987.494)	1.147.987.494	-	(1.147.987.494)
Cộng	**2.628.727.042**	**-**	**(2.628.727.042)**	**2.786.574.613**	**13.569.590**	**(2.773.005.023)**

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn: Công ty đang tiếp tục đôn đốc thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên, tuy nhiên theo đánh giá, toàn bộ các khoản nợ phải thu trên đều khó có khả năng thu hồi.

(*) Trích lập cho khoản phải thu khác về giá trị còn lại của lô nguyên liệu bị hư hỏng, mất chất lượng gửi tại kho của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (TRASAS) với tỷ lệ 100% số dư phải thu, tương ứng 1.147.987.494 đồng.

Tổng giá trị lô nguyên liệu gửi tại kho TRASAS bị hư hỏng, mất chất lượng là 22.289.033.323 đồng. Lô hàng được nhập khẩu năm 2017, nhà cung cấp là JT International SA ("JTISA) và đơn vị nhập khẩu là Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Theo biên bản làm việc đã được ký kết giữa các bên vào năm 2021, JTISA đồng ý hỗ trợ giá mua của lô nguyên liệu và được cấn trừ qua công nợ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá với số tiền 929.050,34 USD tương đương 21.141.045.829 đồng. Giá trị còn lại của lô hàng là 1.147.987.494 đồng bao gồm các chi phí, thuế nhập khẩu khi nhập nguyên liệu. Theo văn bản ngày 12/12/2023 của JTISA, tháng 6/2018, JTISA đã mời công ty luật Winco tham gia quy trình tố tụng TRASAS bồi thường giá trị thiệt hại. Chi phí tranh tụng do JTISA hỗ trợ. Hiện tại, vụ kiện chưa có kết quả cuối cùng, hồ sơ vụ án chưa được Tòa án Tối cao chuyển trả về Tòa án tỉnh Long an để tiếp tục giải quyết. Công ty trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 100% giá trị còn lại của lô hàng chưa được bồi thường, xử lý.

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	730.513.830.284	(14.540.972.460)	597.209.183.052	(14.941.520.904)
Công cụ, dụng cụ	23.492.763.354	(324.273.378)	21.587.292.251	(336.348.931)
Thành phẩm	188.086.321.085	-	138.100.381.598	-
Hàng hoá	885.632.604	-	182.617.281	-
Cộng	**942.978.547.327**	**(14.865.245.838)**	**757.079.474.182**	**(15.277.869.835)**

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(15.277.869.835)	(16.277.468.634)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	412.623.997	283.225.426
Số dư cuối kỳ	**(14.865.245.838)**	**(15.994.243.208)**

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2026 được Công ty ghi nhận căn cứ số liệu dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được đánh giá và xác định tại ngày 31/12/2025. Công ty sẽ rà soát, đánh giá, xác định lại giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và điều chỉnh giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2026. Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho xuất sử dụng đã được trích lập dự phòng trong các kỳ kế toán trước, phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	**60.930.108.348**	**178.813.462.972**	**9.526.821.385**	**16.010.378.316**	**265.280.771.021**
Mua trong kỳ	129.731.700	6.573.397.455	1.010.264.182	125.891.000	7.839.284.337
Số dư tại 30/06/2026	**61.059.840.048**	**185.386.860.427**	**10.537.085.567**	**16.136.269.316**	**273.120.055.358**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	**33.390.987.146**	**166.967.417.641**	**8.664.108.142**	**10.024.036.561**	**219.046.549.490**
Khấu hao trong kỳ	2.761.612.343	925.937.992	140.442.488	690.353.388	4.518.346.211
Số dư tại 30/06/2026	**36.152.599.489**	**167.893.355.633**	**8.804.550.630**	**10.714.389.949**	**223.564.895.701**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	**27.539.121.202**	**11.846.045.331**	**862.713.243**	**5.986.341.755**	**46.234.221.531**
Số dư tại 30/06/2026	**24.907.240.559**	**17.493.504.794**	**1.732.534.937**	**5.421.879.367**	**49.555.159.657**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	*10.524.409.988*	*153.125.683.897*	*6.918.625.656*	*6.604.912.054*	*177.173.631.595*

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2026				01/01/2026			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
	Cổ phần	VND	VND	VND	Cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	436.468	4.729.048.200	5.324.909.600	-	436.468	4.729.048.200	5.063.028.800	-
Cộng	**436.468**	**4.729.048.200**	**5.324.909.600**	**-**	**436.468**	**4.729.048.200**	**5.063.028.800**	**-**

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 30/06/2026 là 12.200 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	**728.000.000**	**728.000.000**
Tăng/giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2026	**728.000.000**	**728.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	**191.099.972**	**191.099.972**
Khấu hao trong kỳ	93.945.888	93.945.888
Số dư tại 30/06/2026	**285.045.860**	**285.045.860**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	**536.900.028**	**536.900.028**
Số dư tại 30/06/2026	**442.954.140**	**442.954.140**

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**4.912.760.568**	**1.058.147.436**
Chi phí bảo hiểm	1.595.387.953	859.417.127
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.317.372.615	198.730.309
Dài hạn	**11.692.171.541**	**13.763.691.060**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.132.682.100	3.018.261.430
Chi phí sửa chữa tài sản	7.406.568.498	10.593.791.799
Chi phí trả trước dài hạn khác	152.920.943	151.637.831
Cộng	**16.604.932.109**	**14.821.838.496**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	50.434.912.184	48.537.832.023
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Việt Phương Đông	20.054.938.500	3.191.205.276
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	12.076.026.854	6.708.306.716
Công ty Cổ phần Cát Lợi	12.477.054.269	4.685.504.174
Samwha Corporation	13.828.097.801	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	15.301.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	54.467.377.893	42.328.126.626
Cộng	**178.639.407.501**	**105.450.974.815**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	***80.810.760.845***	***55.605.408.973***

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Importaciones Y Exportaciones Andres Castro, S.A	131.788.964.441	36.481.319.815
Uniconcept Trading FZ - LLC	20.085.675.755	16.284.469.969
Optorun Tech Limited	11.417.667.260	-
Pincio International Corp	11.957.192.184	-
Shengshee Internatinal	11.439.318.005	-
Khách hàng khác	41.740.571.474	27.766.253.246
Cộng	**228.429.389.119**	**80.532.043.030**

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ:		
Lợi nhuận phải nộp năm 2025	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	**2.200.000.000**	**2.200.000.000**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	345.586.888	293.255.046
Chi phí khoán	476.802.500	254.200.000
Tiền điện	564.753.518	295.780.758
Chi phí thuê máy	5.213.050.760	-
Chi phí hội nghị	5.842.755.910	-
Chi phí cho người lao động	2.149.162.400	-
Chi phí phải trả khác	2.106.329.340	613.100.000
Cộng	**16.698.441.316**	**1.456.335.804**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**14.996.629.777**	**9.717.977.980**
Nhận ký cược, ký quỹ	2.860.189.813	2.774.266.181
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	1.941.084.655	1.194.137.551
Quỹ bảo vệ môi trường	3.331.155.444	3.853.817.667
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	3.217.393.481	1.180.095.481
Thuế TTĐB gia công thuốc lá	2.038.815.591	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.607.990.793	715.661.100
Dài hạn	**313.200.000**	**313.200.000**
Nhận ký quỹ, ký cược	313.200.000	313.200.000
Cộng	**15.309.829.777**	**10.031.177.980**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	2.043.629.264	39.571.184.011	36.603.767.919	5.011.045.356
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.896.871.323	391.860.345.960	365.986.737.941	72.770.479.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.922.233	3.912.019.277	111.922.233	3.912.019.277
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	1.193.877.940	794.270.809	399.607.131
Cộng	**49.052.422.820**	**436.537.427.188**	**403.496.698.902**	**82.093.151.106**
Phải thu Nhà nước				
Thuế xuất, nhập khẩu	16.650.095	8.481.509.812	8.739.482.684	274.622.967
Thuế thu nhập cá nhân	26.084.663	693.603.180	776.120.748	108.602.231
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	533.332.608	839.126.312	305.793.704	-
Cộng	**576.067.366**	**10.014.239.304**	**9.821.397.136**	**383.225.198**

22. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trung Sơn Thanh Hóa (i)	93.981.210.972	128.277.222.857	122.278.082.295	99.980.351.534
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	99.872.854.976	116.108.614.676	116.988.626.610	98.992.843.042
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	11.419.413.576	40.000.000.000	41.419.413.576	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	29.785.297.185	-	29.785.297.185	-
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	81.376.844.216	76.678.718.007	81.376.844.216	76.678.718.007
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa (vi)	15.652.379.263	51.887.925.551	15.652.379.263	51.887.925.551
Vay đối tượng khác (*)	4.231.130.347	50.724.774	1.000.000.000	3.281.855.121
Cộng	**336.319.130.535**	**423.003.205.865**	**408.500.643.145**	**350.821.693.255**

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trung Sơn Thanh Hóa	- 01/2024/295281/HĐTD ngày 29/04/2025 - Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2025/295281/HĐTD ngày 12/10/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Không có
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	- 300057995/2025-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLA ngày 30/06/2025 - Hợp đồng thay đổi hạn mức vay số E530057995/2025-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLA ngày 11/12/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1053970.25 ngày 06/06/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv)	Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	255/2025/HDTS/LSN ngày 17/09/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(v)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	13567709/2025/BS-TLTH ngày 25/09/2025	100 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(vi)	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	THH.DN.6588.120525 ngày 18/07/2025	60 tỷ VNĐ hoặc ngoại tệ quy đổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

(*) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên cho vay có nhu cầu rút vốn.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**134.671.427.845**	**-**	**134.671.427.845**
Tăng vốn trong năm	75.328.572.155	-	75.328.572.155
Lãi trong năm	-	17.847.104.481	17.847.104.481
Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Công ty mẹ	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(15.647.104.481)	(15.647.104.481)
Tại ngày 01/01/2026	**210.000.000.000**	**-**	**210.000.000.000**
Lãi trong kỳ	-	15.628.872.576	15.628.872.576
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(15.628.872.576)	(15.628.872.576)
Số dư tại 30/06/2026	**210.000.000.000**	**-**	**210.000.000.000**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	1.110.477,50	168.749,54
- EURO	59.774,90	91.549,96

Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.		**Nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn**		
1	NLGC300	Sợi thuốc lá gia công SLWB	kg	711
2	NLGC512	Sợi SL21	kg	219
II.		**Nguyên vật liệu của khách hàng nước ngoài**		
3	NLGC648	Sợi thuốc lá gia công YYLM (NLGC616)	kg	750
4	NLGC651	Sợi thuốc lá gia công (AL) - Tianheng	kg	350
5	NLGC684	Sợi thuốc lá gia công A-Xiao	kg	420
6	NLGC688	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI	kg	515
7	NLGC690	Sợi thuốc lá gia công A-XIAO YOGURT	kg	80
8	NLGC691	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI CARA	kg	100
III.		**Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn**		
9	TPGC038	Thuốc lá bao gia công AromA Slim	Bao	22.980
10	TPGC040	Thuốc lá bao gia công Win (Golden slim)	Bao	58.500
IV.		**Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long**		
11	PLTL001	Bạc trắng 87mm 1000m (TL)	Cuộn	1.986
12	PLTL003	Bóng kính 117 C7P725	Cuộn	166
13	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	146
14	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	2.580
15	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	220
16	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
17	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	18
18	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	41
19	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
20	PLTL017	Giấy cuốn 23 CPU 50	Cuộn	84

STT	Mã vật tư	Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
21	PLTL018	Đầu lọc 108MM - A20681 (TL)	Cây	1.650.000
22	PLTL019	Bạc 72 mm 1000m (TL)	Cuộn	180
23	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	17
24	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi đỏ (TL)	Tờ	326
25	PLTL022	Túi Thăng Long Demi (TL)	Tờ	31
26	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	615
27	PLTL037	Sáp Thăng Long BM A12027 (TL)	Cuộn	270
28	PLTL041	Giấy cuốn 26,5x6000mx50Cu CPW50VER	Cuộn	63
29	PLTL042	Giấy sáp SV211/02 350CU/3line 64mm * 3.000m *35±1,5gsm	Cuộn	18
30	PLTL044	Giấy nhôm vàng 77x1000x63gsm NVM027	Cuộn	8
31	PLTL045	Nhãn bao Thăng Long slim bao cứng NH211/10	Tờ	2.041.400
32	PLTL046	Nhãn túi Thăng Long slim bao cứng TU211/10	Tờ	203.300
33	PLTL047	Màng BOPP CMS20 (119mm x 2.800±10m x 18,4 ± 1,0 g/m2 , 20micron)	Cuộn	18
34	PLTL048	Màng BOPP HSS20 (360mm x 2.400m±1% x 18,2 ± 0,5 g/m2, 20micron)	Cuộn	7
35	PLTL049	Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cuộn	0,2
36	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cái	411
37	PLTL051	Hộp Thăng Long Slim (TL)	Cái	4.752
38	PLTL064	Màng BOPP HSS20 (310mm x 2.400m±1% x 18,2 ± 0,5 g/m2, 20micron)	Cuộn	5
39	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	32
40	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Tờ	361.750
41	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	36.297
42	PLTL128	Giấy cuốn 26.5-35Cu BMJ(nâu)- TL	Cuộn	482
43	PLTL153	Bóng kính bao 119 HSS slim - TL	Cuộn	6
44	PLTL178	BKT HYS 20-20mic*345 - TL	Cuộn	59
45	PLTL188	Túi pie 78*100 (TL)	Cái	804
46	PLTL189	Bóng kính (Bopp) HSS20-20mic*128mm*2400m*18.2 (+-0.5)g/m2 (TL)	Cuộn	35
47	PLTL203	Sáp trắng 64mm Blue seal táo (A13751)	Cuộn	3
48	PLTL205	Giấy nhôm xanh 77mm*53gsm	Cuộn	24
49	PLTL206	Lưỡi gà trắng 83mm*800m*210gsm Oris (PS)	Cuộn	7
50	PLTL220	Lưỡi gà 83mm định vị Slim (GYDV-02)(A12908) - TL	Cuộn	1
51	PLTL222	Cây đầu lọc 108mm - CV 18.80 PD 290.PW 6000Cu (OHVN108-9) - TL	Cây	2.987.450
V.	**Vật tư gia công của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn**			
52	PLTL116	Nhãn Aroma A slim M2 - Bắc Sơn	Tờ	19.000
53	PLTL124	Túi AromA Slim M2 - Bắc Sơn	Tờ	670
54	PLTL126	Tem thuế điện tử - Bắc Sơn	Tờ	118.365
55	PLTL144	Băng dính trắng 54 - Bắc Sơn	Cuộn	5
56	PLTL145	PE 57*74 - Bắc Sơn	Cái	230
57	PLTL146	Chỉ trắng 2mm - Bắc Sơn	Cuộn	3
58	PLTL157	Giấy cuốn nâu E1-21mm - Bắc Sơn	Cuộn	32
59	PLTL160	Sáp 64mm*3000m Wingolden Slim A1BA55 - Bắc Sơn	Cuộn	7
60	PLTL161	Giấy nhôm vàng 77(NVM 027) - Bắc Sơn	Cuộn	30
61	PLTL163	Nhãn Wingolden Slim - Bắc Sơn	Tờ	71.500
62	PLTL164	Túi Wingolden Slim - Bắc Sơn	Tờ	6.920
63	PLTL165	Hộp Wingolden Slim - Bắc Sơn	Cái	143
64	PLTL168	Lưỡi gà vàng 83(LGV050) - Bắc Sơn	Cuộn	7
65	PLTL176	Bóng kính PTL 119(20) - Bắc Sơn	Cuộn	8

STT	Mã vật tư	Nguyên liệu, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
66	PLTL190	Sáp XC 64mm*3000m Aroma slim A1F205	Cuộn	0,1
67	PLTL215	Bóng kính HSS20 K360 (BKT) - Bắc Sơn	Cuộn	3
68	PLTL216	Sáp XC 64mm Nam Long (A1E338) - Bắc Sơn	Cuộn	3
69	PLTL217	Thùng thiên hương trầm tĩnh slim - Bắc Sơn	Cái	70
70	PLTL218	Nhãn thiên hương trầm tĩnh slim - Bắc Sơn	Tờ	33.500
71	PLTL219	Túi thiên hương trầm tĩnh slim - Bắc Sơn	Tờ	3.260

Tài sản nhận giữ hộ

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
Dây chuyền cuốn điếu Mark8 Demi	2017	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ14-23 số 1	2017	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ14-23 số 2 Molins superslim	2018	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ14-23 số 3	2017	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ14-23 số 4	2020	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ14-23 Compact	2025	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ22-14 điếu 5.4	2025	1
Dây chuyền cuốn điếu YJ22-14 điếu 7.8	2025	1
Dây chuyền cuốn điếu ZJ17.1	2018	1
Dây chuyền cuốn điếu ZJ17.2	2019	1
Dây chuyền đóng bao ZB43 Demi Slim	2017	1
Dây chuyền đóng bao ZB43A Slim 1	2016	1
Dây chuyền đóng bao ZB43A Slim 2	2018	1
Dây chuyền đóng bao YB43A Slim 3	2018	1
Dây chuyền đóng bao YB43A Slim 5	2019	1
Dây chuyền đóng bao YB43A Compact	2025	1
Dây chuyền đóng bao YB43B Superslim	2025	1
Dây chuyền đóng bao YB45 bao cứng	2017	1
Dây chuyền đóng bao GDX2 (TP8000)	2018	1
Dây chuyền đóng bao HLP2.1	2015	1
Dây chuyền đóng bao HLP2 Slim 4	2019	1
Máy bao Auto Relock YB43	2024	1
Máy bao ngang	2020	1

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	**972.306.860.870**	**547.861.802.572**
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	938.818.969.199	498.838.506.207
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	12.994.807.702	6.752.548.212
Doanh thu bán sản phẩm khác	4.924.790.152	3.350.700.000
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	10.132.214.074	26.088.406.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.436.079.743	12.831.641.812
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.851.847.029**	**282.449.299**
Hàng bán bị trả lại	3.851.847.029	282.449.299
Doanh thu thuần	**968.455.013.841**	**547.579.353.273**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	***109.806.302.516***	***53.820.611.766***

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	802.996.740.928	421.802.867.428
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	8.244.682.501	3.852.051.079
Giá vốn bán sản phẩm khác	1.811.621.972	1.301.854.505
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	9.303.087.028	21.155.105.396
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.259.767.525	12.322.405.602
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(412.623.997)	(283.225.426)
Cộng	**826.203.275.957**	**460.151.058.584**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	28.649.699	18.857.107
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.278.244.318	747.674.198
Cộng	**1.306.894.017**	**766.531.305**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.356.886.013	6.038.604.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	321.218.800	2.321.788.437
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(189.781.000)
Cộng	**10.678.104.813**	**8.170.611.879**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**34.385.327.182**	**20.218.486.300**
Chi phí nhân công	16.920.249.823	9.303.645.281
Chi phí vật liệu, bao bì	474.863.061	584.006.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.717.168	43.543.704
Phí và lệ phí	186.884.839	144.942.857
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	1.580.116.341	1.680.045.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.944.127.021	6.449.052.332
Chi phí khác	6.070.368.929	2.013.250.239
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**79.779.665.015**	**45.465.253.807**
Chi phí nhân công	40.165.421.966	24.013.034.631
Chi phí vật liệu quản lý	1.248.422.727	1.116.075.412
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.217.869.729	899.142.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.012.320.895	960.360.419
Thuế, phí và lệ phí	1.718.313.131	1.187.941.641
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	13.330.587.167	6.748.315.018
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(144.277.981)	505.154.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.109.943.974	3.836.686.638
Chi phí khác	16.121.063.407	6.198.542.668
Cộng	**114.164.992.197**	**65.683.740.107**

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập từ hàng hóa được biếu, tặng	1.473.730.743	-
Thu nhập từ tiêu hủy thuốc lá	-	21.260.737
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	35.350.000
Các khoản thu nhập khác	50.550.070	63.158.919
Cộng	**1.524.280.813**	**119.769.656**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi, vật tư	520.955.086	91.827.762
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	177.968.765	2.108.672
Cộng	**698.923.851**	**93.936.434**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.540.891.853**	**14.366.307.230**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí lãi vay không được trừ	*-*	*-*
- Các khoản chi phí không được trừ khác	*177.968.765*	*212.637.999*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	*13.699.598*	*119.630.735*
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*(172.463.831)*	*(86.698.863)*
Thu nhập tính thuế	**19.560.096.385**	**14.611.877.101**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	**3.912.019.277**	**2.922.375.420**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.747.854.037	417.162.742.226
Chi phí nhân công	104.910.339.733	61.669.810.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.612.292.099	4.028.382.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.358.315.183	31.853.958.632
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	13.330.587.167	6.748.315.018
Chi phí khác bằng tiền	27.696.259.229	12.842.745.988
Cộng	**986.655.647.448**	**534.305.954.426**

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu với bên liên quan		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	279.220.774	244.831.165
Công ty Thương mại Thuốc lá	52.707.289.238	25.302.934.354
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	6.150.205.950	9.985.734.150
Công ty Thương mại Miền Nam	46.393.125.325	8.481.494.948
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.180.394.424	6.963.534.951
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	337.576.828	844.694.280
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.418.725.300	1.418.061.740
Công ty Cổ phần Cát Lợi	237.641.041	449.514.230
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá tại Cao Bằng	102.123.636	129.811.948

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng bên liên quan		
Công ty Thương mại Thuốc lá	162.887.266	114.924.022
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	110.229.470.611	66.053.432.988
Trung tâm đào tạo Vinataba	21.158.355	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	424.095.337	2.692.653.003
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.214.789.292	2.618.705.354
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	15.301.000.000	31.590.331.750
Công ty Cổ phần Hoà Việt	15.657.840.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	45.685.992.990	44.584.114.745
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	319.342.000	2.808.014.000
Trong đó chi hộ khách hàng	-	*36.381.000*
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	14.399.194	-
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	230.580.000	158.190.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.009.290.000	1.255.665.000
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	110.226.900	271.853.400
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	18.149.100.172	81.392.628.215
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	778.873.286	1.882.461.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	962.500.862
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc	**2.042.358.286**	**1.963.125.121**

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	90.000.000	120.000.000
Công ty Thương mại Thuốc lá	23.342.524.556	1.440.100.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	114.736.459	112.190.839
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	105.431.889	228.464.669
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	542.219.024	113.749.980
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	6.484.080.361	-
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	230.580.000	97.250.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	50.434.912.184	48.537.832.023
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.336.817.663	2.284.822.776
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	15.301.000.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	12.477.054.269	4.685.504.174
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	13.588.560	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	16.808.169	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	4.200.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.737.918.086	1.367.218.457
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	280.702.286	749.494.714
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.200.000.000	2.200.000.000

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc *(Người đại diện theo pháp luật)*
Trịnh Thị Yến Thanh	Nguyễn Văn Đạt	Mai Thanh Bình